

GERUNDIVES (FUTURE PARTICIPLE) PHÂN TỬ TƯƠNG LAI

**-tabba, -anīya, -ya
(nên được làm...)**

References - Tham khảo:

1. New Pali Course I, Ex 27; II, Ex. 23
2. Introduction to Pali (A.K.Warder), p. 104)
3. A Grammar of the Pali Language
(Duroiselle, section 466)
4. Pali Grammar (V.Perniola), p. 367
5. Pali Made Easy, Lesson 33
6. Pali Primer Lesson 22

Động tính từ thụ động thời tương lai: (Future Passive Participle) = Gerundive

Động tính từ thụ động thời tương lai, thỉnh thoảng được gọi **Động tính từ khả năng**, được tạo thành bằng cách thêm **-*tabba*/*-anīya*/*-ya*** vào động từ căn bản; **-*tabba*** phần lớn được thêm vào với sự liên kết của nguyên âm **-*i***-

Những động tính từ này được biến cách như những danh từ tận cùng bằng **-*a*** trong nam tính và trung tính, và giống như những danh từ tận cùng bằng **-*ā*** trong nữ tính.

Chúng diễn tả những khái niệm như: cần phải làm, nên làm, được làm...

pacati (cooks): nấu

**pacitabba/pacaniya:
nên được nấu**

bhuñjati (eats) ăn

**bhuñjitabba/bhojaniya
nên được ăn**

**karoti (makes, builds):
làm**

**kātabba/karaṇiya: nên
được làm**

Note: a. **So bhattam̐ bhuñjeyya**

= He should eat rice (anh ấy nên ăn cơm)

(optative: khả năng cách)

Gerundive:

b. **Tena³ bhattam̐¹ bhuñjitabbam̐¹**

= Rice should be eaten by him.

Cơm được ăn bởi anh ấy.

Động từ căn +tabba/aniya/ya

- karoti = does
- kātabba = should be done.
- Rakkhati = protects
- Rakkhitabba = should be protected

-anīya

- Karoti = does
- karaṇīya = should be done;
- vacati = says; vacanīya = should be said.

-ya

- Sometimes the suffix 'ya' is used
- deti = gives; deyya (y>yy) = should be given
- Jānāti = knows; ñeyya (y>yy) = should be known

1. Meanings: must, fit to be, should be (nghĩa: cần phải làm, nên được làm)
2. Future participle normally expresses passive meaning. Hence, sometimes it is called 'future passive participle'. (Tương lai phân từ diễn tả nghĩa thụ động. Do đó thỉnh thoảng nó được gọi "Phân từ Thụ động thì Tương lai").

- 3. Future participle takes case, gender, and number
- 4. Sometimes, the future participle gives the sense of imperative and optative.
E.g. thupo kātabbo = pagoda should be built.

■ 1. Gerundive: (purisena) bhattaṃ
bhuñjitaḅbaṃ

■ **Active sentence** = puriso bhattaṃ

| | | | |
|-------------------|----------|---------|--------------|
| 1. Active | puriso | bhattaṃ | bhuñjati |
| 2. Passive | Purisena | bhattaṃ | Bhuñjitaḅbaṃ |

Purisehi bhattaṃ bhuñjitaḅbaṃ

Plural nominative:

Purisehi phalāni bhuñjitaḅbāni.

Examples:

1. (Tehi) Asso vikkiṇṭabbo (*Con ngựa nên được bán*)
2. Tumhehi dānaṃ dātabbaṃ, sīlaṃ rakkhitabbaṃ.
(*Sự bố thí nên được cho bởi các bạn, giới nên được giữ bởi các bạn*)

Active sentences:

1. Te assaṃ vikkiṇṅanti. (*Họ bán con ngựa*)
2. Tumhe dānaṃ detha, sīlaṃ rakkhatha (*Các bạn đã cho sự bố thí, các bạn đã giữ gìn giới*)

Adjective (Tính từ)

- Puriso bhuñjitabbam bhattam chaḍḍeti.

| | | | | |
|----|--------|---------------------|---------|----------|
| 1. | Puriso | | bhattam | chaḍḍeti |
| 2. | Puriso | <u>bhuñjitabbam</u> | bhattam | chaḍḍeti |

- 1. Người đàn ông quăng ném cơm
- 2. Người đàn ông quăng ném cơm, mà cơm đó nên được ăn.

DỊCH SANG TIẾNG VIỆT

1. Appamidaṃ, bhikkhave, manussānaṃ āyu. Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ. Natthi jātassa amaraṇaṃ.

2. Satipaṭṭhānānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ

3. Dānaṃ dātabbaṃ, sīlaṃ rakkhitaṃ, bhāvanā bhāvetabbā.

4. Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya rāgānusayo pahātabbo, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo.

1. Appamidaṃ, bhikkhave, manussānaṃ āyu.
Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ,
caritabbaṃ brahmacariyaṃ. Natthi jātassa
amaraṇaṃ.

Appamidaṃ = **appaṃ** (ngắn) + **idaṃ** (đây, này)

bhikkhave: Này các Tỳ kheo

manussānaṃ (cách 6, số nhiều): của con người

āyu (cách 1, số ít): tuổi thọ

Appamidaṃ, bhikkhave, manussānaṃ āyu (hoti)

=> Này các Tỳ kheo, tuổi thọ của loài người ở thế gian này thì ngắn ngủi.

1. Appamidaṃ, bhikkhave, manussānaṃ āyu.
Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ,
caritabbaṃ brahmacariyaṃ. Natthi jātassa
amaraṇaṃ

Gamaṇīyo: (gamaṇīya = gam + aṇīya): phải ra đi
samparāyo = saṃ + para (next) + i > y + a = kiếp sau

kattabbaṃ^{C1.số ít} : nên được làm

kusalaṃ^{C1.số ít.trung tánh} : thiện nghiệp, việc lành

caritabbaṃ^{Cách1.số ít.trung tánh.} : nên được thực hành

brahmacariyaṃ^{C1.số ít.trung tánh} : phạm hạnh

=> Rồi phải ra đi trong tương lai! Điều lành nên được
làm, phạm hạnh nên được thực hành.

1. Appamidaṃ, bhikkhave, manussānaṃ āyu.
Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ,
caritabbaṃ brahmacariyaṃ. **Natthi jātassa
amaraṇaṃ.**

Natthi: không có gì

jātassa^{cách 4, số ít} : sanh ra

amaraṇaṃ^{C1.số ít.trung tánh} : bất tử

Natthi jātassa amaraṇaṃ.

=> Không có gì sanh ra lại không bị tử vong

**1. Appamidaṃ, bhikkhave, manussānaṃ āyu.
Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ,
caritabbaṃ brahmacariyaṃ. Natthi jātassa
amaraṇaṃ.**

- **Này các Tỷ-kheo, tuổi thọ loài Người ở đời này thật ngắn ngủi, rồi phải đi trong tương lai! Các việc lành nên được làm. Phạm hạnh nên được sống. Không có gì sanh ra lại không bị tử vong.**

**1. Appamidaṃ, bhikkhave, manussānaṃ āyu.
Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ,
caritabbaṃ brahmacariyaṃ. Natthi jātassa
amaraṇaṃ.**

- **Này các Tỷ-kheo, ngắn ngủi thay là tuổi thọ loài Người ở đời này, rồi phải đi trong tương lai! Hãy làm điều lành. Hãy sống Phạm hạnh. Không có gì sanh ra lại không bị tử vong.**

2. Satipaṭṭhānānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ

- **Satipaṭṭhānānaṃ** cách 4. số nhiều: tứ niệm xứ
- Sati-paṭṭhāna (nt) = tứ niệm xứ
- **bhāvanāya** C4. số ít: tu tập, thực hành
- Bhāvanā = hành thiền, tu tập
- **vāyamitabbaṃ**: phải được nỗ lực, nên được tinh tấn
- Vāyamati = nỗ lực, tinh tấn

=> **Tứ niệm xứ phải được tinh tấn tu tập.**

3. Dānaṃ dātabbaṃ, sīlaṃ rakkhitaṃ, bhāvanā bhāvetabbā.

- **Dānaṃ**^{c1.sốít.trung tánh} : **bố thí**
 - **dātabbaṃ**^{c1.sốít.trung tánh} : **nên được cho**
 - **sīlaṃ**^{c1.sốít.trung tánh} : **giới**
 - **rakkhitaṃ**^{c1.sốít.trung tánh} : **nên được bảo vệ, nên được giữ gìn**
 - **bhāvanā**^{c1.sốít.nữ tánh} : **thiền** (samatha and vipassanā) (chỉ và quán)
 - **bhāvetabbā**^{c1.sốít.nữ tánh} : **nên được tu tập, nên được trau dồi**
 - Dāna (trung tánh) = donation = bố thí
 - Sīla (trung tánh) = morality, virtue = giới
 - Rakkhati = protects = bảo vệ, giữ gìn
 - Bhāvanā (nữ tánh) = meditation = thiền
 - Bhāveti = cultivates = tu tập
- => Bố thí nên được cho, giới nên được tu tập, thiền nên được tu tập**

4. Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya rāgānusayo pahātabbo, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo.

=> Nay Hiền giả Visākha, đối với lạc thọ, tham tùy miên phải được loại trừ. Với khổ thọ, sân tùy miên phải được loại trừ. Đối với không khổ không lạc thọ, vô minh tùy miên phải được loại trừ.

4. **Sukhāya** kho, āvuso visākha, vedanāya **rāgānusayo** pahātabbo,
dukkhāya vedanāya **paṭighānusayo** pahātabbo,
adukkhamasukhāya vedanāya **avijjānusayo** pahātabbo.

- **Sukhā** ^{trung tánh}: lạc; happiness: **Sukhāya**^{c3, số ít}: với lạc thọ
- **Dukkhā** ^{trung tánh}: khổ; suffering **Dukkhāya**^{c3, số ít}: với khổ thọ
- **Adukkhamasukhāya**^{c3, số ít}: không khổ không lạc
- **vedanā**^{nữ tánh} = feeling = cảm thọ
- **anusaya**^{nam tánh} = latency: ngủ ngầm
- **rāgānusaya** [raga (tham) + anusaya (ngủ ngầm)] (nam tánh)
= latent craving = tham ngủ ngầm
- **paṭighānusaya** [paṭigha (sân) + anusaya]^(nam): sân ngủ ngầm, latent anger
- **avijjānusaya**^{nam tánh} = latent ignorance = vô minh ngủ ngầm

4. **Sukhāya** kho, āvuso visākha, vedanāya rāgānusayo pahātabbo,

- **sukhāya**^{C3,ít,tínhtừ} : với lạc thọ
- **kho**: không có nghĩa, no meaning
- **āvuso**^{C8.ít} : Hiền giả
- **visākha**^{C8.ít} : tên ông Visākha,
- **vedanāya**^{C3,ít,nữ} = feeling = cảm thọ
- **rāgānusayo**^{C1,ít,nam}: latent craving: tham ngủ ngầm, tham tùy miên
- **pahātabbo**^{C1,ít,nam}: nên được từ bỏ = should be dispelled

=> **Này Hiền giả, Với lạc thọ, tham tùy miên phải được loại trừ**

4. **dukkhāya** vedanāya **paṭighānusayo** pahātabbo,

- **Dukkhāya**^{C3, số ít:} với khổ thọ
- **vedanāya**^{C3, ít, nữ} = feeling = cảm thọ
- **paṭighānusaya**^{C1, ít, nam}: latent anger = sân ngủ ngầm, sân tùy miên
- **pahātabbo**^{C1, ít, nam}: nên được từ bỏ: should be dispelled

=> **Với khổ thọ, sân tùy miên phải được loại trừ**

4. **adukkhamasukhāya** vedanāya **avijjānusayo** pahātabbo.

- **Adukkhamasukhāya**^{C3, số ít}: không khổ không lạc
- **vedanāya**^{C3, ít, nữ} = feeling = cảm thọ
- **avijjānusaya**^{C1, ít, nam} = latent ignorance = vô minh ngủ ngầm
- **pahātabbo**^{C1, ít, nam}: nên được từ bỏ = should be dispelled

=> **Với không khổ không lạc thọ, vô minh tùy miên phải được loại trừ**

| verb | | gerund | infinitive | tabba |
|------------------|----------|------------------|-----------------------|--------------|
| bhuñjati | eats | bhuñjivā | bhuñjituṃ | bhuñjitabba |
| āgacchati | comes | āgacchitvā | āgacchituṃ | āgacchitabba |
| pacati | cooks | pacitvā | pacituṃ | pacitabba |
| gacchati | goes | gacchitvā/gantvā | gacchituṃ /gantumu | gacchitabba |
| deseti | preaches | desetvā | desetuṃ | desetabba |
| vasati | lives | vasitvā | vasituṃ | vasitabba |
| dadāti | gives | datvā | dātuṃ | dātabba |